

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - 100m (F1)

2025-11-22 -> 11:15 (10:55-11:05)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team
1	ZHANG ZHONGLIANG	張忠亮	M35 350769	SZGM
2	FONG TSZ WAI	方梓維	M35 350033	BAC
3	AO CHAN KIT	歐振傑	M35 350562	Masters
4	WONG KA CHAK	王嘉擇	M35 350433	HKU
5	LEUNG SHING LAI		M35 350801	WAC
6	LIM JONATHAN		M35 350583	NMSAA
7	CHEUNG HANG YIU	張恒曜	M35 350811	WYK
8	CHAN HO WING	陳浩榮	M35 350031	BAC

Men's M35 - 100m (F2)

2025-11-22 -> 11:15 (10:55-11:05)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team
1	CHAN KIN SHING	陳建丞	M35 350032	BAC
2	CHONG YIN LOK	莊賢樂	M35 350799	WAC
3	CHAU KAI MAN	周啓文	M35 350114	CEDSRC
4	MENG QINGHAN	孟庆晗	M35 350687	SCAA
5	LAU WING HANG	劉咏杏	M35 350190	DBSAC
6	HAU WING CHUNG	侯穎聰	M35 350466	LSCAC
7	CHUI TIMOTHY	崔昕祈	M35 350178	DBSAC
8	CHAN CHUN WAI	陳俊偉	M35 350113	CEDSRC

Men's M35 - 100m (F3)

2025-11-22 -> 11:15 (10:55-11:05)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team
1	CHAN LIT SHING	陳烈成	M35 350642	PoliceAC
2	CHAN CHEUK NAM	陳卓男	M35 350167	DBSAC
3	THANISLAS JOHN PETER		M35 350476	LSCAC
4	LAI CHUN HO	黎振浩	M35 350185	DBSAC
5	YEUNG MING KIU	楊銘翹	M35 350038	BAC
6	WONG AMBROSE	黃彥	M35 350202	DBSAC
7	TSE KAM HO	謝金豪	M35 350037	BAC
8	MA KAR MING	馬家銘	M35 350686	SCAA

Men's M35 - 100m (F4)

2025-11-22 -> 11:15 (10:55-11:05)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team
1	YIP HIU MING	葉曉明	M35 350648	PoliceAC
2	TANG SUI PONG	鄧瑞邦	M35 350036	BAC
3	CHOW CHI WOO	周志活	M35 350174	DBSAC
4	LAU WING MAN	劉穎文	M35 350191	DBSAC
5	ZHANG YIFEI	張宜飛	M35 350768	SZGM
6	PANG YIU CHI	彭耀慈	M35 350475	LSCAC
7	TANG KIN YIP	鄧建業	M35 350814	WYK
8	CHAN WING KWAN	陳榮坤	M35 350643	PoliceAC

Men's M35 - 100m (F5)

2025-11-22 -> 11:15 (10:55-11:05)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team
2	CHU CHEUK HUNG	朱卓鴻	M35 350683	SCAA

3	CHENG KA MING	鄭家名	M35 350170	DBSAC
4	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35 350738	SHTB
5	WU YUE HUI	吴悦辉	M35 350400	DGD
6	LAU ANSON KWOK	劉國彬	M35 350188	DBSAC
7	LAM NGA TIK EDDY	林雅迪	M35 350468	LSCAC
8	SONG XUE MIAO	宋学淼	M35 350399	DGD

Men's M35 - 200m (F1)

2025-11-23 -> 11:15 (10:55-11:05)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team
3	TANG SUI PONG	鄧瑞邦	M35 350036	BAC
4	TANG HO KIN	邓皓键	M35 350418	HKLRRRC
5	LI JING BING	李晶冰	M35 350397	DGD
6	MENG QINGHAN	孟庆晗	M35 350687	SCAA
7	CHAN KIN SHING	陳建丞	M35 350032	BAC
8	CHOW CHI WOO	周志活	M35 350174	DBSAC

Men's M35 - 200m (F2)

2025-11-23 -> 11:15 (10:55-11:05)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team
3	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35 350738	SHTB
4	CHAN CHEUK NAM	陳卓男	M35 350167	DBSAC
5	PANG YIU CHI	彭耀慈	M35 350475	LSCAC
6	NG MING SUM RICKY	吴銘心	M35 350688	SCAA
7	HAU WING CHUNG	侯穎聰	M35 350466	LSCAC
8	LEE WING YIN	李穎賢	M35 350192	DBSAC

Men's M35 - 200m (F3)

2025-11-23 -> 11:15 (10:55-11:05)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team
3	LAM NGA TIK EDDY	林雅迪	M35 350468	LSCAC
4	TSE KAM HO	謝金豪	M35 350037	BAC
5	WONG HON LEUNG	黃漢良	M35 350205	DBSAC
6	TANG KIN YIP	鄧建業	M35 350814	WYK
7	ZHANG YIFEI	張宜飛	M35 350768	SZGM
8	ZHANG ZHONGLIANG	張忠亮	M35 350769	SZGM

Men's M35 - 400m (F1)

2025-11-22 -> 16:35 (16:15-16:25)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team
2	CHAN CHUN KIT	陳駿杰	M35 350168	DBSAC
3	NG MING SUM RICKY	吴銘心	M35 350688	SCAA
4	TANG SUI PONG	鄧瑞邦	M35 350036	BAC
5	YAM CHUN MING	任鎮明	M35 350477	LSCAC
6	LEUNG WAI MAN	梁緯文	M35 350194	DBSAC
7	KWONG YAN HIN	鄺恩衍	M35 350184	DBSAC
8	CHEUNG HANG YIU	張恒曜	M35 350811	WYK

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - 400m (F2)

2025-11-22 -> 16:35 (16:15-16:25)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team	
3	THANISLAS JOHN PETER	M35	350476	LSCAC	
4	LAM NGA TIK EDDY	林雅迪	M35	350468	LSCAC
5	LI JING BING	李晶冰	M35	350397	DGD
6	GRANT LUCAS	M35	350002	AVOHK	
7	ZHANG YIFEI	張宜飛	M35	350768	SZGM
8	CHENG KA MING	鄭家名	M35	350170	DBSAC

Men's M35 - 400m (F3)

2025-11-22 -> 16:35 (16:15-16:25)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team	
3	LAW YUEN TO	羅遠韜	M35	350471	LSCAC
4	YUEN CHUN PONG	原振邦	M35	350480	LSCAC
5	MOK DENNIS KA	莫家康	M35	350198	DBSAC
6	CHOW JUEN	周進	M35	350176	DBSAC
7	HO CHING HIM	何正謙	M35	350671	RMAC
8	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35	350738	SHTB

Men's M30~M35 - 800m (F)

2025-11-23 -> 16:25 (16:05-16:15)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team	
1	ZHANG YIFEI	張宜飛	M35	350768	SZGM
2	LEUNG JEFFREY	梁晏碩	M35	350193	DBSAC
3	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35	350738	SHTB
4	LO CHING HIN IVAN	勞証顯	M35	350196	DBSAC
5	CHAN FEI LUNG	陳飛龍	M35	350553	LWRC
6	CHAN WING KIU	陳穎橋	M35	350434	HVAA
7	CHUI LIK HANG	徐力行	M35	350177	DBSAC
8	BASSETTO SANDRO	白誠德	M35	350461	LSCAC

Men's M30~M35 - 1500m (F)

2025-11-22 -> 09:35 (09:15-09:25)

Ord Name	姓名	Cat	Bib #	Team	
4	LEE KIN LIK	李健力	M35	350813	WYK
5	LAU KAI CHUNG	劉啟聰	M35	350672	RMAC
6	LIN CHUN KIT	連俊傑	M35	350473	LSCAC
7	LO CHING HIN IVAN	勞証顯	M35	350196	DBSAC
8	CHONG HO BONG	鍾灝邦	M35	350173	DBSAC
9	AU YEUNG HAU YING	歐陽校英	M35	350810	WYK
10	MAN SIU KIT	文少杰	M35	350673	RMAC
11	HO TAT HENG	何達亨	M35	350181	DBSAC
12	CHAN FEI LUNG	陳飛龍	M35	350553	LWRC
13	CHEUNG CHE TSUEN DESMOND	M35	350462	LSCAC	
14	YEUNG YEUK FAI	楊躍輝	M35	350690	SCAA
15	TAM HO YIN	譚浩言	M35	350201	DBSAC
16	MAN TING PONG	文定邦	M35	350107	CASRC
17	CHUI LIK HANG	徐力行	M35	350177	DBSAC
18	CHEUNG GARY	張仲頤	M35	350172	DBSAC

Men's M30~M35 - 5000m (F)

2025-11-23 -> 13:40 (13:20-13:30)

Ord Name	姓名	Cat	Bib #	Team	
8	LEE YIU KEI	李耀基	M35	350472	LSCAC
9	MAK KIN SING MIKE	麥建升	M35	350134	CSDSA
10	LEUNG JEFFREY	梁晏碩	M35	350193	DBSAC
11	LAW YIP CHUNG	羅業聰	M35	350133	CSDSA
12	WONG TSZ HONG	黃子康	M35	350206	DBSAC
13	KWANKWUNSING	關冠昇	M35	350554	LWRC
14	LO CHING HIN IVAN	勞証顯	M35	350196	DBSAC
15	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35	350738	SHTB
16	LUK MARSHALL HO	陸浩峰	M35	350197	DBSAC
17	LAI TSUN TING	黎雋廷	M35	350186	DBSAC
18	LAI CAMERON JUN	黎俊文	M35	350467	LSCAC
19	CHEUNG KENDRICK	張嘉晉	M35	350463	LSCAC
20	LAW YUEN TO	羅遠韜	M35	350471	LSCAC
21	NG YUET WAI IVAN	吳聿韜	M35	350474	LSCAC
22	YU CHI KEUNG	余志强	M35	350479	LSCAC
23	WONG WAI HO	黃偉豪	M35	350647	PoliceAC
24	CHU KA HO	朱加豪	M35	350465	LSCAC
25	CHEUNG CHE TSUEN DESMOND	M35	350462	LSCAC	
26	TSE MO PANG	謝武鵬	M35	350646	PoliceAC
27	CHAN FEI LUNG	陳飛龍	M35	350553	LWRC
28	CHOI JORDAN	M35	350464	LSCAC	

Men's M30~M50 - 5000m RW (F)

2025-11-22 -> 13:10 (12:50-13:00)

Ord Name	姓名	Cat	Bib #	Team	
2	SWAMINATHAN SHYAM SUNDAR	M35	350453	SS	
3	WONG CHIH YAN	黃詰仁	M35	350203	DBSAC
4	HON CHUNG HEI	韓松熹	M35	350182	DBSAC
5	LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35	350738	SHTB
6	LEE YIU KEI	李耀基	M35	350472	LSCAC

Men's M35 - 110mH (F)

2025-11-22 -> 13:55 (13:35-13:45)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team	
2	YEUNG CHUN YIN	楊俊彥	M35	350208	DBSAC
3	CHU CHEUK HUNG	朱卓鴻	M35	350683	SCAA
4	LEUNG WAI MAN	梁緯文	M35	350194	DBSAC
5	HAU WING CHUNG	侯穎聰	M35	350466	LSCAC
6	LAU WING HANG	劉林杏	M35	350190	DBSAC
7	LIYEUNG LEO	李揚立德	M35	350195	DBSAC
8	SONG XUE MIAO	宋學淼	M35	350399	DGD

Men's M35 - 400mH (F1)

2025-11-23 -> 15:20 (15:00-15:10)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team	
3	YEUNG CHUN YIN	楊俊彥	M35	350208	DBSAC
4	HAU WING CHUNG	侯穎聰	M35	350466	LSCAC
5	CHEUNG HANG YIU	張恒曜	M35	350811	WYK

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - 400mH (F1)

2025-11-23 -> 15:20 (15:00-15:10)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team
6 ZHANG YIFEI	張宜飛	M35	350768	SZGM
7 LEUNG CHI KWAN	梁志坤	M35	350115	CEDSRC

Men's M35 - 400mH (F2)

2025-11-23 -> 15:20 (15:00-15:10)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team
4 LAU WING HANG	劉栢杏	M35	350190	DBSAC
5 LIYEUNG LEO	李揚立德	M35	350195	DBSAC
6 CHEUNG GARY	張仲頤	M35	350172	DBSAC
7 LAM NGA TIK EDDY	林雅迪	M35	350468	LSCAC

Men's - 3000mSC (F)

2025-11-23 -> 09:25 (09:05-09:15)

Ord Name	姓名	Cat	Bib #	Team
5 LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35	350738	SHTB
6 TANG CHEUK YIN	鄧焯言	M35	350689	SCAA
7 HO TAT HENG	何達亨	M35	350181	DBSAC
8 CHUNG AUTHUR	鍾晉軒	M35	350179	DBSAC
9 AU YEUNG HAU YING	歐陽校英	M35	350810	WYK

Men's M35 - 4X100m (F)

2025-11-22 -> 17:45 (17:25-17:35)

Lan Name	姓名	Cat	Bib #	Team
1 上海田徑大師隊		M35		DGD
2 南華體育會		M35		SCAA
3 喇沙書院田徑會		M35		LSCAC
4 赤道體育會		M35		BAC
5 九龍華仁書		M35		WYK
6 拔萃男書院田徑會 A		M35		DBSAC
7 警察田徑會		M35		PoliceAC
8 拔萃男書院田徑會 B		M35		DBSAC

Men's M35 - 4X400m (F)

2025-11-23 -> 18:10 (17:50-18:00)

Ord Name	姓名	Cat	Bib #	Team
1 九龍華仁書		M35		WYK
2 南華體育會		M35		SCAA
3 喇沙書院田徑會 A		M35		LSCAC
4 拔萃男書院田徑會 B		M35		DBSAC
5 上海田徑大師隊		M35		DGD
6 赤道體育會		M35		BAC
7 喇沙書院田徑會 B		M35		LSCAC
8 拔萃男書院田徑會 A		M35		DBSAC

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - High Jump (F)

2025-11-22 -> 09:50 (09:30-09:40)

Ord Name	姓名	Cat	Bib #	Team
1 WONG KA CHAK	王嘉擇	M35	350433	HKU
2 YUEN CHUN PONG	原振邦	M35	350480	LSCAC
3 YEUNG CHUN YIN	楊俊彥	M35	350208	DBSAC
4 HAU WING CHUNG	侯穎聰	M35	350466	LSCAC
5 WU WEIZHONG	吳偉鍾	M35	350455	JSA
6 LAM HO FUNG	林昊鋒	M35	350812	WYK
7 YEUNG MING KIU	楊銘翹	M35	350038	BAC
8 LEUNG WAI MAN	梁緯文	M35	350194	DBSAC
9 LI KIT	李杰	M35	350685	SCAA
10 LAU WING MAN	劉穎文	M35	350191	DBSAC

Men's M35 - Long Jump (F)

2025-11-23 -> 12:25 (12:05-12:15)

Ord Name	姓名	Cat	Bib #	Team
1 LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35	350738	SHTB
2 CHAN CHAK PAN	陳澤斌	M35	350166	DBSAC
3 BASSETTO SANDRO	白誠德	M35	350461	LSCAC
4 LAU WING HANG	劉林杏	M35	350190	DBSAC
5 WONG HON LEUNG	黃漢良	M35	350205	DBSAC
6 WONG KA CHAK	王嘉擇	M35	350433	HKU
7 TANG CHEUK YIN	鄧焯言	M35	350689	SCAA
8 WONG CHUN KIT	黃俊傑	M35	350204	DBSAC
9 WONG CHIH YAN	黃詰仁	M35	350203	DBSAC
10 WONG HEI CHUN	黃晞峻	M35	350147	CSWAC
11 WON KIN NANG	黃見能	M35	350777	TCAA
12 YAM WAI MING	任焯明	M35	350135	CSDSA
13 LAU WING MAN	劉穎文	M35	350191	DBSAC
14 WONG AMBROSE	黃彥	M35	350202	DBSAC
15 CHU LAI HIN	朱禮軒	M35	350149	DART
16 HAU WING CHUNG	侯穎聰	M35	350466	LSCAC
17 LIANG BIN AN	梁彬安	M35	350398	DGD
18 LEE WING YIN	李穎賢	M35	350192	DBSAC
19 YUEN CHUN PONG	原振邦	M35	350480	LSCAC
20 ZHANG YIFEI	張宜飛	M35	350768	SZGM

Men's M35 - Triple Jump (F)

2025-11-22 -> 15:40 (15:20-15:30)

Ord Name	姓名	Cat	Bib #	Team
1 YEUNG CHUN YIN	楊俊彥	M35	350208	DBSAC
2 WON KIN NANG	黃見能	M35	350777	TCAA
3 LAM HO FUNG	林昊鋒	M35	350812	WYK
4 HAU WING CHUNG	侯穎聰	M35	350466	LSCAC
5 CHU LAI HIN	朱禮軒	M35	350149	DART
6 TANG CHEUK YIN	鄧焯言	M35	350689	SCAA
7 WONG CHIH YAN	黃詰仁	M35	350203	DBSAC
8 WONG HON LEUNG	黃漢良	M35	350205	DBSAC
9 LEUNG WAI MAN	梁緯文	M35	350194	DBSAC

10 GRANT LUCAS		M35	350002	AVOHK
11 LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35	350738	SHTB
12 NG MING SUM RICKY	吳銘心	M35	350688	SCAA
13 LAU WING MAN	劉穎文	M35	350191	DBSAC
14 LIANG BIN AN	梁彬安	M35	350398	DGD

Men's M35 - Shot Put (F)

2025-11-23 -> 12:10 (11:50-12:00)

Ord Name	姓名	Cat	Bib #	Team
1 CHAN CHAK PAN	陳澤斌	M35	350166	DBSAC
2 THANISLAS JOHN PETER		M35	350476	LSCAC
3 LIYEUNG LEO	李揚立德	M35	350195	DBSAC
4 HAU WING CHUNG	侯穎聰	M35	350466	LSCAC
5 CUNNINGHAM DAMIEN	簡迪勉	M35	350180	DBSAC
6 CHUNG AUTHUR	鍾晉軒	M35	350179	DBSAC
7 PENG LIANG TONY	彭亮	M35	350645	PoliceAC
8 LEE HO YIN	李浩然	M35	350775	TCAA
9 CHONG HO BONG	鍾灝邦	M35	350173	DBSAC
10 KONG CHAK FUNG	江澤峰	M35	350034	BAC
11 TOH WEI DE	卓維德	M35	350754	SMTFA
12 CHEUNG TAK FAI	張德輝	M35	350146	CSWAC
13 CHAN JIMMY	陳栢豪	M35	350169	DBSAC
14 WONG CHIH YAN	黃詰仁	M35	350203	DBSAC
15 CHOW CHUN YIN	周俊賢	M35	350175	DBSAC
16 NG TING HIN	吳庭軒	M35	350200	DBSAC
17 LI KIT	李杰	M35	350685	SCAA
18 KONG WING HANG	江永恒	M35	350150	DART
19 LAM WAI	林瑋	M35	350800	WAC
20 YUEN KAM WAI	袁錦偉	M35	350209	DBSAC
21 LEUNG JINN HO	梁展豪	M35	350776	TCAA
22 GRANT LUCAS		M35	350002	AVOHK
23 YUEN WAI KUEN	袁偉權	M35	350210	DBSAC
24 KO THA FUNG	高沓峯	M35	350183	DBSAC
25 LAI CHUN HO	黎振浩	M35	350185	DBSAC
26 LAW DOMINIC	羅正義	M35	350470	LSCAC
27 LAM SHING LUN	林勝倫	M35	350644	PoliceAC
28 WONG IP HOI	黃業海	M35	350563	Masters
29 TANG KIN YIP	鄧建業	M35	350814	WYK
30 NG KA HO	吳茄嵩	M35	350199	DBSAC
31 LAU ANSON KWOK	劉國彬	M35	350188	DBSAC
32 GNANESHWAR SEETHARAM		M35	350441	NAAA
33 LEE CHI CHEUNG	李志祥	M35	350684	SCAA

Men's M35 - Discus Throw (F)

2025-11-22 -> 11:30 (11:10-11:20)

Ord Name	姓名	Cat	Bib #	Team
1 LIYEUNG LEO	李揚立德	M35	350195	DBSAC
2 CHEUNG CHUN HIN	張俊軒	M35	350171	DBSAC
3 LAU WILSON	劉緯俊	M35	350189	DBSAC
4 HAU WING CHUNG	侯穎聰	M35	350466	LSCAC
5 SLUTSKY HOLDEN NATTER		M35	350119	CGHCAC

Hong Kong Masters Athletics Club

The 10th HONG KONG MASTERS ATHLETICS CHAMPIONSHIPS

Men's M35 - Discus Throw (F)

2025-11-22 -> 11:30 (11:10-11:20)

Ord Name	姓名	Cat	Bib #	Team
6 TOH WEI DE	卓維德	M35	350754	SMTFA
7 TANG KIN YIP	鄧建業	M35	350814	WYK
8 LEE HO YIN	李浩然	M35	350775	TCAA
9 TSE WING LUNG	謝永龍	M35	350151	DART
10 WU FONG HIU	胡昉曉	M35	350207	DBSAC
11 KO THA FUNG	高沓峯	M35	350183	DBSAC
12 LEE CHI CHEUNG	李志祥	M35	350684	SCAA
13 LAM WAI	林瑋	M35	350800	WAC
14 LAU ANSON KWOK	劉國彬	M35	350188	DBSAC
15 GNANESHWAR SEETHARAM		M35	350441	NAAA
16 LAM SHING LUN	林勝倫	M35	350644	PoliceAC
17 WONG CHUN KIT	黃俊傑	M35	350204	DBSAC
18 YAM WAI MING	任煒明	M35	350135	CSDSA
19 NG KA HO	吳茄嵩	M35	350199	DBSAC
20 SONG XUE MIAO	宋學森	M35	350399	DGD
21 PRASANNA VENKATESH		M35	350442	NAAA
22 CUNNINGHAM DAMIEN	簡迪勉	M35	350180	DBSAC
23 WONG CHIH YAN	黃詰仁	M35	350203	DBSAC
24 LEUNG JINN HO	梁展豪	M35	350776	TCAA
25 LAM WAN HING	林蘊興	M35	350187	DBSAC
26 GRANT LUCAS		M35	350002	AVOHK
27 WONG IP HOI	黃業海	M35	350563	Masters
28 LAW DOMINIC	羅正義	M35	350470	LSCAC
29 YEUNG MING KIU	楊銘翹	M35	350038	BAC

20 NG KA HO	吳茄嵩	M35	350199	DBSAC
21 LIYEUNG LEO	李揚立德	M35	350195	DBSAC
22 LAU WILSON	劉緯俊	M35	350189	DBSAC
23 TSE WING LUNG	謝永龍	M35	350151	DART
24 LIU WUN TSUN	廖煥浚	M35	350738	SHTB
25 WONG IP HOI	黃業海	M35	350563	Masters

Men's M35 - Javelin Throw (F)

2025-11-23 -> 17:40 (17:20-17:30)

Ord Name	姓名	Cat	Bib #	Team
1 LAU PAK KI	劉柏奇	M35	350469	LSCAC
2 LAU ANSON KWOK	劉國彬	M35	350188	DBSAC
3 LAM NGA TIK EDDY	林雅迪	M35	350468	LSCAC
4 NG YUET WAI IVAN	吳聿韡	M35	350474	LSCAC
5 CHEUNG CHUN HIN	張俊軒	M35	350171	DBSAC
6 LI KIT	李杰	M35	350685	SCAA
7 SONG XUE MIAO	宋學森	M35	350399	DGD
8 LIANG BIN AN	梁彬安	M35	350398	DGD
9 HAU WING CHUNG	侯穎聰	M35	350466	LSCAC
10 PRASANNA VENKATESH		M35	350442	NAAA
11 CHAN CHUN KIT	陳駿杰	M35	350168	DBSAC
12 WONG AMBROSE	黃彥	M35	350202	DBSAC
13 WONG CHIH YAN	黃詰仁	M35	350203	DBSAC
14 GRANT LUCAS		M35	350002	AVOHK
15 PENG LIANG TONY	彭亮	M35	350645	PoliceAC
16 CHEUNG GARY	張仲頤	M35	350172	DBSAC
17 SLUTSKY HOLDEN NATTER		M35	350119	CGHCAC
18 LEE HO YIN	李浩然	M35	350775	TCAA
19 CUNNINGHAM DAMIEN	簡迪勉	M35	350180	DBSAC